

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (tên cũ: Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức), tên tiếng Anh: VNSteel - Thu Duc Steel Joint Stock Company và tên viết tắt: Thép Thủ Đức - VNSteel. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức.

Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 3 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 15 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Minh Chính	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 05/04/2018
Ông Nguyễn Phùng Hiền	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 05/04/2018
Ông Cao Anh Kiệt	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 05/04/2018
Ông Lê Khắc Thành	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 05/04/2018
Ông Lê Bá Phương	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 05/04/2018
Ông Trịnh Chính Sinh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Phùng Hiền	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05/04/2018
Ông Cao Anh Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05/04/2018
Ông Đào Dân Quý	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05/04/2018
Ông Hoàng Công Thành	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05/04/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đoàn Hồng Hà	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 05/04/2018
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 05/04/2018
Ông Trần Minh Hạnh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 05/04/2018
Bà Nguyễn Thị Hồng Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2018
Ông Nguyễn Minh Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

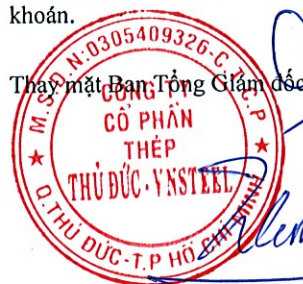
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Phùng Hiền

Tổng Giám đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2018

Số: 200218.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được lập ngày 24 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính, trong đó đề cập đến việc UBND thành phố Hồ Chí Minh đã thông báo Công ty cổ phần thép Thủ Đức phải di dời nhà máy ra khỏi nội đô thành phố Hồ Chí Minh chậm nhất quý IV năm 2019, đồng thời cũng đã chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết để được cấp giấy phép đầu tư nhằm thực hiện di dời nhà máy. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		363.041.901.388	361.209.603.918
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	54.437.451.894	65.813.912.756
111	1. Tiền		39.437.451.894	50.813.912.756
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	15.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		151.951.213.641	60.800.158.708
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	154.100.098.769	62.320.725.969
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	583.116.784	883.202.536
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	119.312.388	447.544.503
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.851.314.300)	(2.851.314.300)
140	IV. Hàng tồn kho	08	152.810.568.764	224.059.273.708
141	1. Hàng tồn kho		152.810.568.764	224.059.273.708
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.842.667.089	10.536.258.746
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.842.667.089	6.299.687.915
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	4.227.425.679
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	9.145.152
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		55.556.336.241	59.586.454.994
220	II. Tài sản cố định		54.852.976.223	57.586.785.885
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	54.852.976.223	57.586.785.885
222	- Nguyên giá		316.296.160.694	315.389.149.531
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(261.443.184.471)	(257.802.363.646)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		703.360.018	1.999.669.109
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	703.360.018	1.999.669.109
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>418.598.237.629</u>	<u>420.796.058.912</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		149.972.032.926	154.557.670.199
310	I. Nợ ngắn hạn		98.924.032.926	103.509.670.199
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	66.774.287.045	71.506.586.613
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	13.606.883	13.606.883
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.589.541.187	6.842.803.778
314	4. Phải trả người lao động		7.214.405.666	20.312.458.366
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	8.540.255.728	3.797.573.694
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	765.173.273	433.199.721
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	5.929.455.000	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.097.308.144	603.441.144
330	II. Nợ dài hạn		51.048.000.000	51.048.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	51.048.000.000	51.048.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		268.626.204.703	266.238.388.713
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	268.626.204.703	266.238.388.713
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		122.253.930.000	122.253.930.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		122.253.930.000	122.253.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.708.334.281	17.708.334.281
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.752.106.672	19.752.106.672
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		108.911.833.750	106.524.017.760
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		80.972.407.124	34.388.806.400
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		27.939.426.626	72.135.211.360
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		418.598.237.629	420.796.058.912

allu

[Signature]



Nguyễn Anh Kha

Người lập

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2018

Đỗ Thị Long Châu

Kế toán trưởng

Nguyễn Phùng Hiền

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.276.482.376.053	861.257.243.473
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	3.255.886.300
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.276.482.376.053	858.001.357.173
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.220.511.570.335	800.593.516.522
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.970.805.718	57.407.840.651
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	956.070.229	1.844.341.655
22	7. Chi phí tài chính	24	1.697.010.376	2.533.351.302
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.686.717.958	2.465.882.758
25	8. Chi phí bán hàng	25	9.102.265.344	6.906.776.305
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.462.252.696	19.731.597.114
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.665.347.531	30.080.457.585
31	11. Thu nhập khác	27	1.263.642.599	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		1.263.642.599	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.928.990.130	30.080.457.585
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	6.989.563.504	6.021.069.702
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		27.939.426.626	24.059.387.883
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.011	1.732







Nguyễn Anh Kha

Người lập

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2018

Đỗ Thị Long Châu

Kế toán trưởng

Nguyễn Phùng Hiền

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		34.928.990.130	30.080.457.585
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.492.753.994	8.477.032.761
03	- Các khoản dự phòng		5.929.455.000	2.400.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.810.883	16.892.805
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.527.661.334)	(1.162.147.122)
06	- Chi phí lãi vay		1.686.717.958	2.465.882.758
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.518.066.631	42.278.118.787
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(86.914.484.102)	(20.058.697.759)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		71.248.704.944	(43.788.780.886)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.155.264.613)	2.179.932.641
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.457.020.826	(131.163.955)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.686.717.958)	(2.601.177.925)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.853.241.657)	(5.789.401.558)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	3.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.719.654.136)	(2.111.914.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.894.429.935	(30.019.584.655)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.462.635.241)	(200.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.083.950.449	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		443.710.885	1.504.493.345
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.934.973.907)	1.304.493.345
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		294.293.411.835	442.746.520.229
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(294.293.411.835)	(403.306.621.989)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.338.089.500)	(18.338.089.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.338.089.500)	21.101.808.740
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.378.633.472)	(7.613.282.570)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		65.813.912.756	113.907.855.637

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.172.610	216.270
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	54.437.451.894	106.294.789.337

Nguyễn Anh Kha

Đỗ Thị Long Châu



Nguyễn Anh Kha

Người lập

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2018

Đỗ Thị Long Châu

Kế toán trưởng

Nguyễn Phùng Hiền

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (tên cũ: Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức), tên tiếng Anh: VNSteel - Thu Duc Steel Joint Stock Company và tên viết tắt: Thép Thủ Đức - VNSteel. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức.

Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 3 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 122.253.930.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 122.253.930.000 đồng; tương đương 12.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sắt, thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất sắt, thép, gang.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Kỳ này, sản lượng thép Công ty bán ra đạt 84.480 tấn thép, tăng 17.319 tấn so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, giá bán thép trung bình đạt 13,44 triệu đồng/tấn, tăng 2,092 triệu đồng 1 tấn so với kỳ trước làm cho doanh thu và giá vốn kỳ này tăng 1,5 lần so với kỳ trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị khác	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí liên quan đến tư vấn di dời và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán . Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	102.653.414	107.216.985
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.334.798.480	50.706.695.771
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	15.000.000.000
	54.437.451.894	65.813.912.756

Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Tp.HCM với lãi suất 5,5%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	151.131.603.869	-	57.007.475.469	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - CN Nhơn Trạch	11.000.000	-	2.355.755.600	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch vụ Vận tải Lợi My 2	2.851.314.300	2.851.314.300	2.851.314.300	2.851.314.300
Các khoản phải thu khách hàng khác	106.180.600	-	106.180.600	-
	154.100.098.769	2.851.314.300	62.320.725.969	2.851.314.300
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	151.248.783.869	-	59.469.411.069	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)				

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thiết bị dịch vụ kỹ thuật Bách Khoa	-	-	414.418.000	-
Arezen Technology Inc	282.066.784	-	251.091.936	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Gia Bảo Phạm	100.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thiên Hỷ	-	-	81.675.000	-
Trung tâm tư vấn và dịch vụ tài nguyên và môi trường	81.000.000	-	81.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	120.050.000	-	55.017.600	-
	583.116.784	-	883.202.536	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	16.341.000	-	15.353.000	-
Phải thu tiền thuế TNCN	-	-	280.948.400	-
Phải thu khác	102.971.388	-	151.243.103	-
	119.312.388	-	447.544.503	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan	62.997.534	-	84.690.749	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)

7 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi Mỹ 2	2.851.314.300	-	2.851.314.300	-
	<u>2.851.314.300</u>	<u>-</u>	<u>2.851.314.300</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	93.207.182.859	-	128.341.416.397	-
Công cụ, dụng cụ	306.729.746	-	451.988.672	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.836.928.247	-	6.976.409.331	-
Thành phẩm	51.297.649.404	-	80.632.271.934	-
Hàng gửi đi bán	5.162.078.508	-	7.657.187.374	-
	<u>152.810.568.764</u>	<u>-</u>	<u>224.059.273.708</u>	<u>-</u>

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Dự án di dời và xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức	703.360.018	1.934.669.109
- Dự án Đầu tư máy biến thế 7.000 KVA	-	65.000.000
	<u>703.360.018</u>	<u>1.999.669.109</u>

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Km9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	42.138.028.976	236.950.048.262	33.328.056.060	2.973.016.233	315.389.149.531
- Mua trong kỳ	-	4.758.944.332	-	-	4.758.944.332
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.739.805.000)	(1.112.128.169)	-	(3.851.933.169)
Số dư cuối kỳ	42.138.028.976	238.969.187.594	32.215.927.891	2.973.016.233	316.296.160.694
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	37.245.250.959	189.613.345.065	28.548.864.707	2.394.902.915	257.802.363.646
- Khấu hao trong kỳ	756.785.129	6.058.719.669	581.353.254	95.895.942	7.492.753.994
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.739.805.000)	(1.112.128.169)	-	(3.851.933.169)
Số dư cuối kỳ	38.002.036.088	192.932.259.734	28.018.089.792	2.490.798.857	261.443.184.471
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.892.778.017	47.336.703.197	4.779.191.353	578.113.318	57.586.785.885
Tại ngày cuối kỳ	4.135.992.888	46.036.927.860	4.197.838.099	482.217.376	54.852.976.223

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

109.908.060.803 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.842.667.089	6.299.687.915
	3.842.667.089	6.299.687.915

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Km9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 TP.HCM	-	-	156.284.048.896	156.284.048.896	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	-	-	71.341.050.550	71.341.050.550	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	-	-	17.073.133.000	17.073.133.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP.HCM	-	-	49.595.179.389	49.595.179.389	-	-
	-	-	294.293.411.835	294.293.411.835	-	-



	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN				
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH TMDV Xuất nhập khẩu Vietsteel	5.499.729.400	5.499.729.400	7.601.558.800	7.601.558.800
- Công ty Cổ phần TMDV XNK Hoàng Tấn Phát	22.013.699.950	22.013.699.950	6.809.364.100	6.809.364.100
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	1.955.886.900	1.955.886.900	5.925.234.260	5.925.234.260
- Công ty Cổ phần CNG-Việt Nam	8.611.334.900	8.611.334.900	3.678.769.600	3.678.769.600
- Công ty Cổ phần TMDV XNK Hải Thành	2.434.228.500	2.434.228.500	2.739.261.250	2.739.261.250
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel	1.709.826.800	1.709.826.800	2.621.733.400	2.621.733.400
- Công ty Cổ phần Thép Quốc Hùng	3.915.644.700	3.915.644.700	2.410.137.400	2.410.137.400
- Công ty TNHH TMDV Sài Gòn Giang Thanh	2.054.388.050	2.054.388.050	1.031.144.400	1.031.144.400
- Công ty Cổ phần sửa chữa ô tô Gang thép	-	-	17.954.805.000	17.954.805.000
- Phải trả các đối tượng khác	18.579.547.845	18.579.547.845	20.734.578.403	20.734.578.403
	66.774.287.045	66.774.287.045	71.506.586.613	71.506.586.613
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	3.142.817.402	3.142.817.402	6.856.738.990	6.856.738.990
14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN				
	30/06/2018	01/01/2018		
	VND	VND		
- Công ty TNHH TMDV Vũ Quý	6.620.580	6.620.580		
- Công ty TNHH MTV Mỹ Hằng Nguyễn	6.418.419	6.418.419		
- Các đối tượng khác	567.884	567.884		
	13.606.883	13.606.883		

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Km9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	17.036.862.220	16.236.204.681	-	800.657.539
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	523.306.454	523.306.454	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.547.358.493	6.989.563.504	10.853.241.657	-	2.683.680.340
Thuế Thu nhập cá nhân	-	295.208.000	750.739.475	943.426.775	-	102.520.700
Thuế Tài nguyên	9.145.152	-	18.116.000	6.288.240	-	2.682.608
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	237.285	2.275.953.007	2.276.190.292	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	9.145.152	6.842.803.778	27.597.540.660	30.841.658.099	-	3.589.541.187

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí tiền điện, nước và điện thoại	4.294.255.728	3.797.573.694
- Trích trước chi phí an sinh xã hội	2.050.000.000	-
- Trích trước chi phí đồng phục	1.000.000.000	-
- Trích trước tiền nghỉ mát năm 2018	1.083.500.000	-
- Chi phí phải trả khác	112.500.000	-
	8.540.255.728	3.797.573.694

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	219.858.558	209.597.429
- Bảo hiểm xã hội	28.348.396	14.483.400
- Bảo hiểm y tế	344.263	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	229.509	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	516.392.547	209.118.892
	765.173.273	433.199.721
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.048.000.000	1.048.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
	51.048.000.000	51.048.000.000

(*) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29/9/2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp bao gồm thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel 26%
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) 74%

Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ đồng, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ đồng theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán cho Công ty 110 tỷ đồng, để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ để đảm bảo thực hiện Thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel không thực hiện đúng thỏa thuận thì sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Giá trị dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày 30/06/2018 là khoản dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định với số tiền 5.929.455.000 đồng được Tổng Giám đốc phê duyệt theo Bảng tổng hợp kế hoạch sửa chữa lớn thiết bị và Xây dựng cơ bản năm 2018 số 180/TTr-VKC ngày 23 tháng 02 năm 2018. Giá trị dự phòng được công ty trích đều hàng tháng.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND		VND	VND		VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	122.253.930.000		17.708.334.281	19.752.106.672		56.211.447.413	215.925.818.366
Lãi trong kỳ trước	-		-	-		24.059.387.883	24.059.387.883
Chia cổ tức	-		-	-		(18.338.089.500)	(18.338.089.500)
Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	-		-	-		(3.484.551.513)	(3.484.551.513)
Số dư cuối kỳ trước	122.253.930.000		17.708.334.281	19.752.106.672		58.448.194.283	218.162.565.236
Số dư đầu kỳ này	122.253.930.000		17.708.334.281	19.752.106.672		106.524.017.760	266.238.388.713
Lãi trong kỳ này	-		-	-		27.939.426.626	27.939.426.626
Chia cổ tức	-		-	-		(18.338.089.500)	(18.338.089.500)
Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	-		-	-		(6.011.267.000)	(6.011.267.000)
Trích quỹ thưởng HĐQT, Ban điều hành, Ban Kiểm soát	-		-	-		(1.202.254.136)	(1.202.254.136)
Số dư cuối kỳ này	122.253.930.000		17.708.334.281	19.752.106.672		108.911.833.750	268.626.204.703

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông năm 2018 số 348/NQ-ĐHCD ngày 05/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	72.135.211.360
Trích Quỹ thưởng HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát	1,67%	1.202.254.136
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,33%	6.011.267.000
Chi trả cổ tức	25,42%	18.338.089.500
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 đồng)		
Lợi nhuận chưa phân phối	64,58%	46.583.600.724

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	65,00	79.465.100.000	65,00	79.465.100.000
Công ty Cổ phần Gemadept	10,90	13.321.950.000	10,90	13.321.950.000
Ông Lê Bá Phương	7,02	8.576.740.000	7,02	8.576.740.000
Các cổ đông khác	17,09	20.890.140.000	17,09	20.890.140.000
	<u>100,00</u>	<u>122.253.930.000</u>	<u>100,00</u>	<u>122.253.930.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	122.253.930.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>122.253.930.000</u>	<u>122.253.930.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	18.338.089.500	18.338.089.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	18.338.089.500	18.338.089.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(18.338.089.500)	(18.338.089.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(18.338.089.500)	(18.338.089.500)
- Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.225.393	12.225.393
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.225.393	12.225.393
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.752.106.672	19.752.106.672
	<u>19.752.106.672</u>	<u>19.752.106.672</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Từ 1 năm trở xuống	60.000.000	-

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 213/HĐ-TNMT-QLSDD ngày 09/01/2013 tại Km9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm xưởng sản xuất thép, nhà kho và văn phòng làm việc từ năm 2013. Diện tích khu đất thuê là 67,045 ha. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến khi nhà nước thực hiện quy hoạch. Hợp đồng thuê đất này được gia hạn cho từng năm tiếp theo nếu Nhà nước chưa có quyết định thu hồi để thực hiện quy hoạch.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	9.298,90	4.314,40

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	1.276.422.376.053	860.957.243.473
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.000.000	300.000.000
	1.276.482.376.053	861.257.243.473
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	1.269.896.128.953	853.178.203.183

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn của hàng bán	1.220.511.570.335	800.593.516.522
	1.220.511.570.335	800.593.516.522

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	443.710.885	1.162.147.122
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	485.156.373	666.267.060
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	27.202.971	15.927.473
	956.070.229	1.844.341.655

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền vay	1.686.717.958	2.465.882.758
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.481.535	50.575.739
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.810.883	16.892.805
	1.697.010.376	2.533.351.302

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.841.822.768	3.311.857.721
Chi phí khác bằng tiền	4.260.442.576	3.594.918.584
	9.102.265.344	6.906.776.305

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	636.640.247	787.946.831
Chi phí nhân công	7.570.685.081	7.137.979.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	158.187.298	272.520.318
Thuế, phí, lệ phí	2.323.711.513	2.127.602.454
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng	(11.000.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.313.285.437	1.151.364.892
Chi phí khác bằng tiền	11.459.743.120	8.254.183.132
	12.462.252.696	19.731.597.114

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018
	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.083.950.449
Tiền bồi thường nhận được	179.691.750
Thu nhập khác	400
	1.263.642.599

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.928.990.130	30.080.457.585
Các khoản điều chỉnh tăng	21.000.000	24.890.925
- Chi phí không hợp lệ	-	3.890.925
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	21.000.000	21.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.172.610)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(2.172.610)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	34.947.817.520	30.105.348.510
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.989.563.504	6.021.069.702

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	6.547.358.493	1.746.528.543
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(10.853.241.657)	(5.789.401.558)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.683.680.340	1.978.196.687

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế	27.939.426.626	24.059.387.883
Các khoản điều chỉnh	(3.352.731.195)	(2.887.126.545)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>(3.352.731.195)</i>	<i>(2.887.126.545)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.586.695.431	21.172.261.338
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.011	1.732

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 348/NQ-ĐHCD ngày 05/04/2018, Công ty dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 12% lợi nhuận sau thuế.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.049.798.686.025	724.565.565.828
Chi phí nhân công	42.954.730.414	38.305.647.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.492.753.994	8.477.032.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.677.558.951	106.340.260.030
Chi phí khác bằng tiền	28.012.877.907	17.541.235.445
	1.248.936.607.291	895.229.741.502

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.437.451.894	-	65.813.912.756	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	154.219.411.157	(2.851.314.300)	62.768.270.472	(2.851.314.300)
	208.656.863.051	(2.851.314.300)	128.582.183.228	(2.851.314.300)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	118.587.460.318	122.987.786.334
Chi phí phải trả	8.540.255.728	3.797.573.694
	127.127.716.046	126.785.360.028

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.437.451.894	-	-	54.437.451.894
Phải thu khách hàng, phải thu khác	151.368.096.857	-	-	151.368.096.857
	205.805.548.751	-	-	205.805.548.751

Tại ngày 01/01/2018

Tiền và các khoản tương đương tiền	65.813.912.756	-	-	65.813.912.756
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59.916.956.172	-	-	59.916.956.172
	125.730.868.928	-	-	125.730.868.928

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	67.539.460.318	51.048.000.000	-	118.587.460.318
Chi phí phải trả	8.540.255.728	-	-	8.540.255.728
	76.079.716.046	51.048.000.000	-	127.127.716.046
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	71.939.786.334	51.048.000.000	-	122.987.786.334
Chi phí phải trả	3.797.573.694	-	-	3.797.573.694
	75.737.360.028	51.048.000.000	-	126.785.360.028

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	294.293.411.835	442.746.520.229
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	294.293.411.835	403.306.621.989

33 . THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về việc di dời nhà máy

Ngày 13/09/2017, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND về việc Phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Công ty tại KM9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019.

Ngày 19/01/2018, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã ra văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè và giao cho Ban quản lý các khu công nghiệp (Hepza) giải quyết các thủ tục đăng ký đầu tư cho dự án di dời của Thép Thủ Đức theo quy định. Hiện nay, Công ty Cổ phần thép Thủ Đức - VNSTEEL đang tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định nhằm thực hiện di dời nhà máy thép.

Tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ đồng và đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng công ty mẹ
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng công ty mẹ

b) Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.269.896.128.953	853.178.203.183
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	1.103.486.004.101	718.698.859.183
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	885.627.852	414.000.000
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè-Vnsteel	61.124.028.000	36.986.533.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	54.926.090.500	76.575.984.500
Công ty TNHH Thép Tây Đô	26.086.060.500	20.472.006.000
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	28.028.000	30.820.500
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	23.051.160.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	309.130.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	485.156.373	666.267.060
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	205.764.268	193.696.136
Công ty TNHH Thép Tây Đô	279.392.105	472.570.924
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	82.742.300.875	64.193.234.434
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	-	711.396.675
Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hồ Chí Minh - Vnsteel	390.219.875	2.850.839.139
Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hà Nội - Vnsteel	76.995.389.500	50.912.390.500
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	-	140.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	2.409.044.000	3.910.765.000
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	-	3.190.708.200
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	2.746.610.000	2.201.090.000
Công ty TNHH Nippovina	-	199.389.920
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	44.137.500	76.655.000
Công ty cổ phần Thép Đà Nẵng	156.900.000	-
Chi phí sử dụng thương hiệu chữ V		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	4.260.442.576	3.574.918.584
Chi phí vận chuyển thép		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	420.915.607	-
Tiền bồi thường hàng hóa		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	66.144.300	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	151.248.783.869	59.469.411.069
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	151.131.603.869	57.007.475.469
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	11.000.000	2.355.755.600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	106.180.000	106.180.000

Phải thu ngắn hạn khác	62.997.534	84.690.749
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnste	-	84.690.749
Công ty TNHH Thép Tây Đô	62.997.534	-
Phải trả người bán ngắn hạn	3.142.817.402	6.856.738.990
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	1.022.528.028	1.191.309.418
Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hà Nội - Vnsteel	1.709.826.800	2.621.733.400
Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hồ Chí Minh - Vnsteel	-	158.085.935
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	359.397.500	506.915.750
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	32.970.074	249.196.237
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	-	47.512.850
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	18.095.000	2.081.985.400

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	435.470.000	495.871.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.649.955.000	1.898.472.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.



Nguyễn Anh Kha
Người lập



Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Phùng Hiền
Tổng Giám đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2018